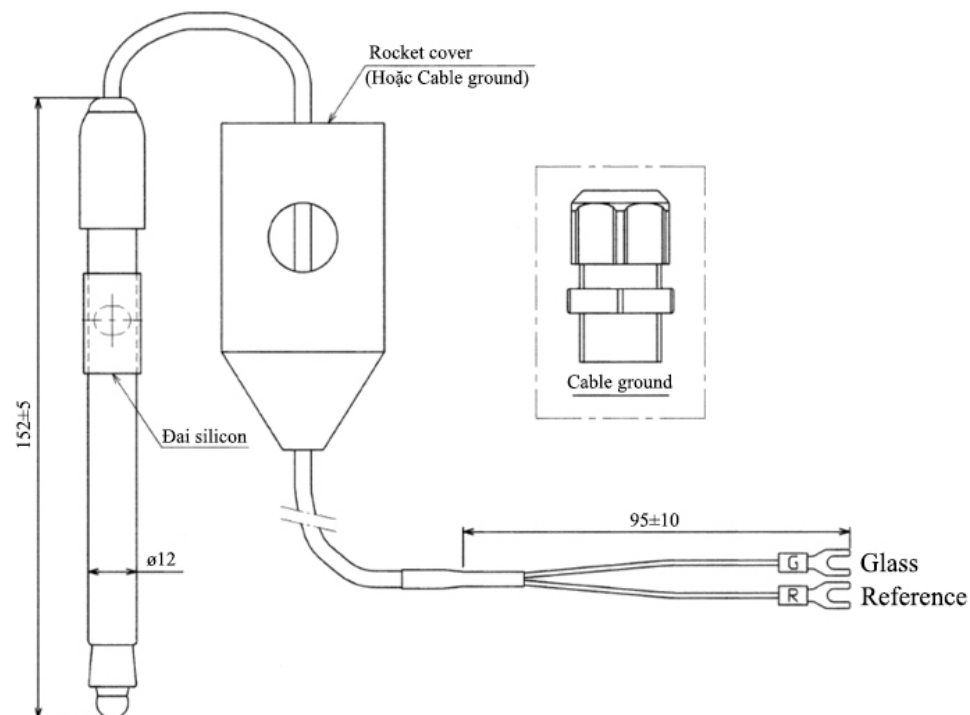


CẢM BIẾN ĐO PH

CẢM BIẾN ĐO PH

110	1N		Y
Loại cảm biến	Thành phần bù nhiệt độ	Chiều dài cáp	Terminal

Thông số kỹ thuật (ở nhiệt độ 25°C)	
Điện cực	Thủy tinh
Dung dịch của điện cực tham chiếu	KCL, 3.3mol
Liquid junction	Sleeve
Cáp	Cáp chuyên dụng
Chiều dài dây cáp	5, 10, 15, 20, 25, 30 m
Thành phần bù nhiệt độ	Không có
Terminal	F1.25-3.5
Sơ đồ terminal	Như hình bên
Nắp điện cực	Silicon
Thân cảm biến	Thủy tinh không chì
Phạm vi đo lường	0 ~ 14 pH
Độ chính xác đo lường	±0.03pH
Phạm vi nhiệt độ đo lường	0 ~ 60°C
Phụ kiện	Rocker cover hoặc cable ground

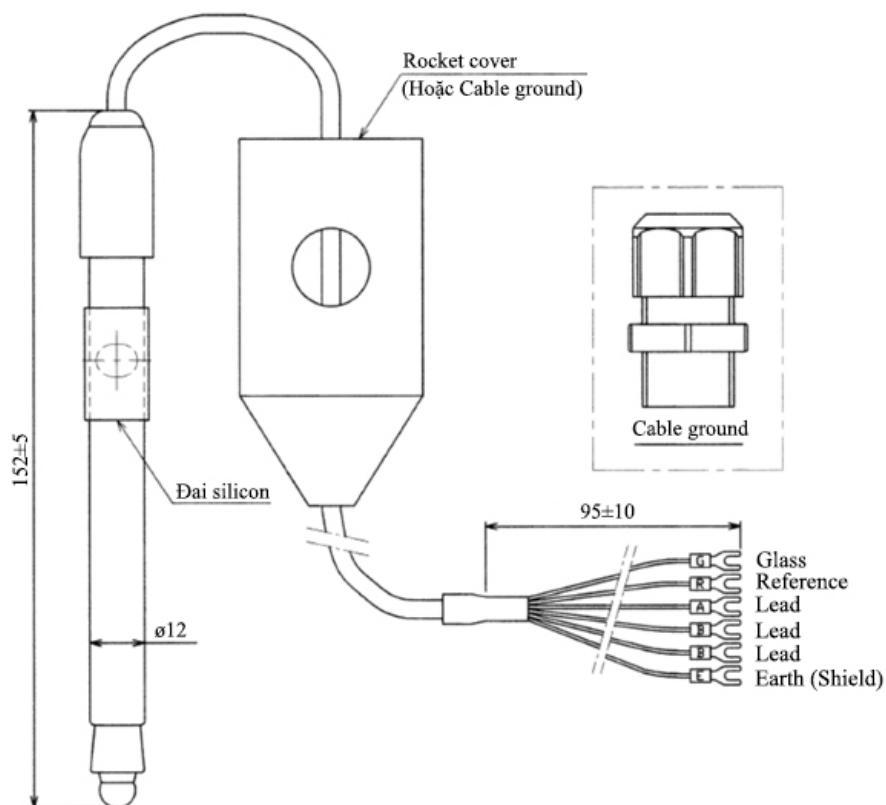


CẢM BIẾN ĐO PH

110	KP		Y
Loại cảm biến	Thành phần bù nhiệt độ	Chiều dài cáp	Terminal

Thành phần bù nhiệt độ	Pt100	Ký hiệu : 1P
	Pt1000	Ký hiệu : KP

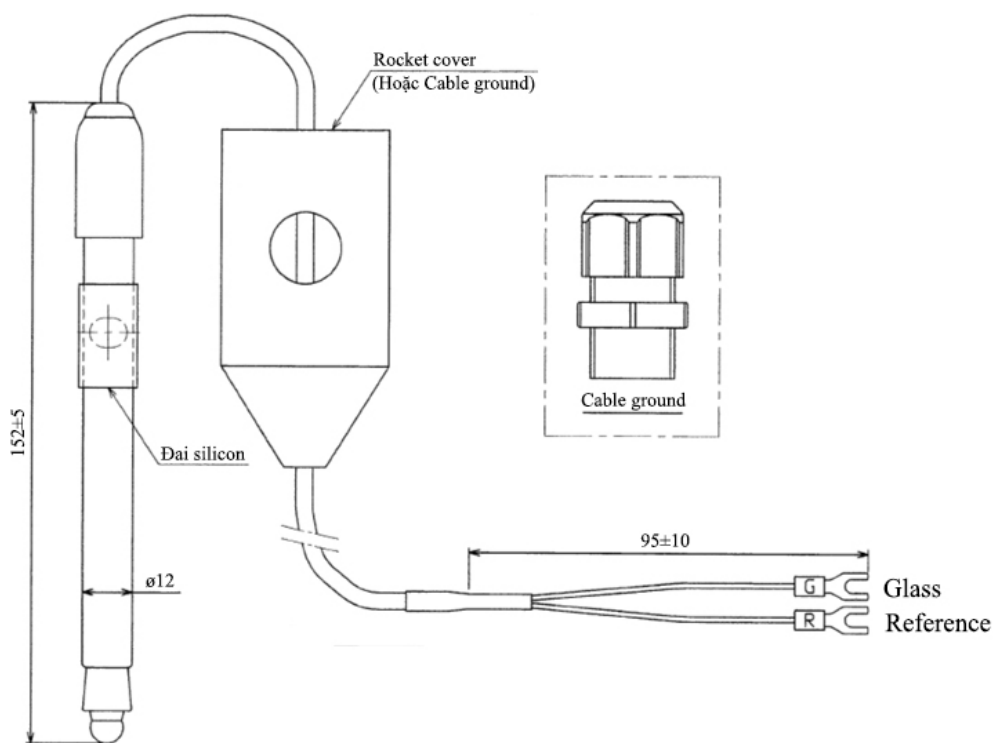
Thông số kỹ thuật (ở nhiệt độ 25°C)	
Điện cực	Thủy tinh
Dung dịch của điện cực tham chiếu	KCL, 3.3mol
Liquid junction	Sleeve
Cáp	Cáp chuyên dụng
Chiều dài dây cáp	5, 10, 15, 20, 25, 30 m
Thành phần bù nhiệt độ	Pt100, Pt1000
Terminal	F1.25-3.5
Sơ đồ terminal	Như hình bên
Nắp điện cực	Silicon
Thân cảm biến	Thủy tinh không chì
Phạm vi đo lường	0 ~ 14 pH
Độ chính xác đo lường	±0.03pH
Phạm vi nhiệt độ đo lường	0 ~ 60°C
Phụ kiện	Rocker cover hoặc cable ground



CẢM BIẾN ĐO PH

310	1N		Y
Loại cảm biến	Thành phần bù nhiệt độ	Chiều dài cáp	Terminal

Thông số kỹ thuật (ở nhiệt độ 25°C)	
Điện cực	Thủy tinh
Dung dịch của điện cực tham chiếu	KCL, 3.3mol
Liquid junction	Sleeve
Cáp	Cáp chuyên dụng
Chiều dài dây cáp	5, 10, 15, 20, 25, 30 m
Thành phần bù nhiệt độ	Không có
Terminal	F1.25-3.5
Sơ đồ terminal	Như hình bên
Nắp điện cực	Silicon
Thân cảm biến	Thủy tinh không chì
Phạm vi đo lường	0 ~ 14 pH
Độ chính xác đo lường	±0.05pH
Phạm vi nhiệt độ đo lường	40 ~ 100°C
Phụ kiện	Rocker cover hoặc cable ground

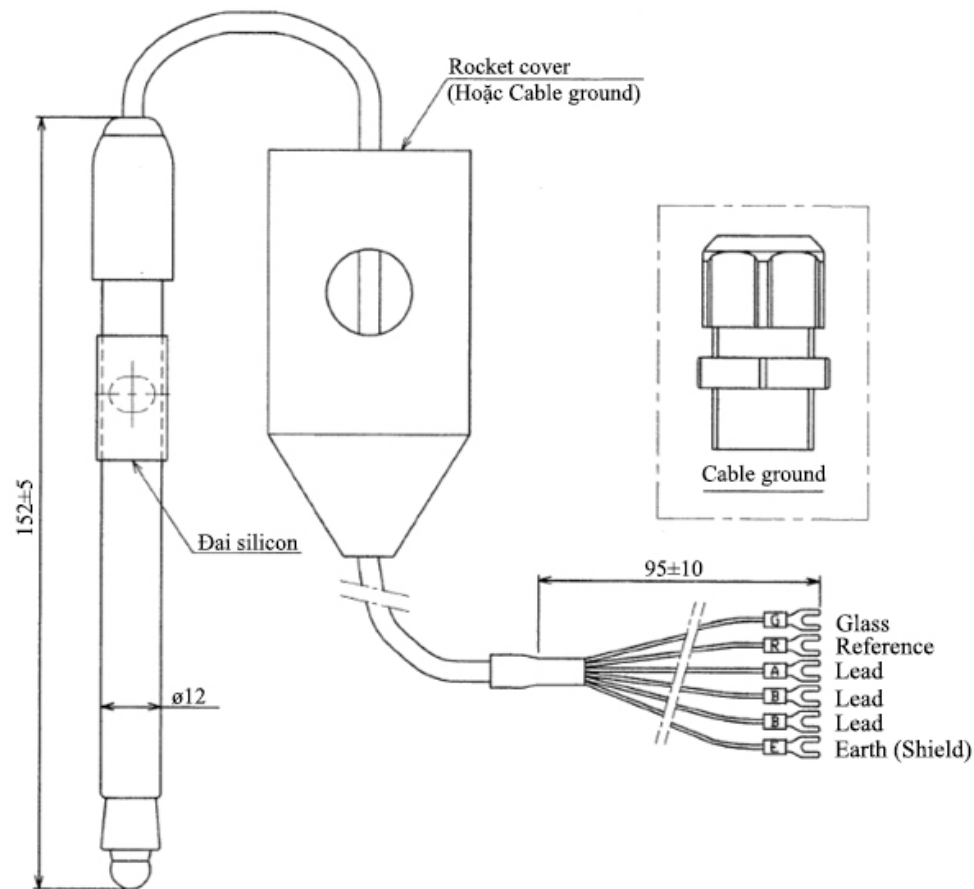


CẢM BIẾN ĐO PH

310	KP		Y
Loại cảm biến	Thành phần bù nhiệt độ	Chiều dài cáp	Terminal

Thành phần bù nhiệt độ	Pt100	Ký hiệu : 1P
	Pt1000	Ký hiệu : KP

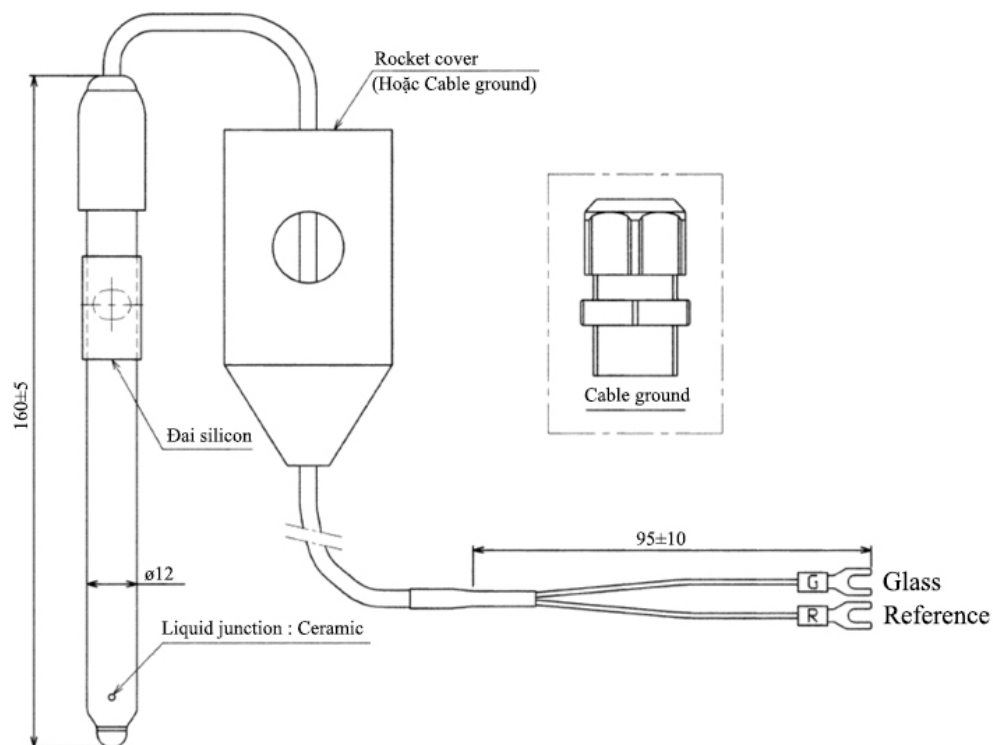
Thông số kỹ thuật (ở nhiệt độ 25°C)	
Điện cực	Thủy tinh
Dung dịch của điện cực tham chiếu	KCL 3.3mol
Liquid junction	Sleeve junction
Cáp	Cáp chuyên dụng
Chiều dài dây cáp	5, 10, 15, 20, 25, 30 m
Thành phần bù nhiệt độ	Pt100, Pt1000
Terminal	F1.25-3.5
Sơ đồ terminal	Như hình bên
Nắp điện cực	Silicon
Thân cảm biến	Thủy tinh không chì
Phạm vi đo lường	0 ~ 14 pH
Độ chính xác đo lường	±0.05pH
Phạm vi nhiệt độ đo lường	40 ~ 100°C
Phụ kiện	Rocker cover hoặc cable ground



CẢM BIẾN ĐO PH

120	1N		Y
Loại cảm biến	Thành phần bù nhiệt độ	Chiều dài cáp	Terminal

Thông số kỹ thuật (ở nhiệt độ 25°C)	
Điện cực	Thủy tinh
Dung dịch của điện cực tham chiếu	KCL, 3.3mol
Liquid junction	Ceramic
Cáp	Cáp chuyên dụng
Chiều dài dây cáp	5, 10, 15, 20, 25, 30 m
Thành phần bù nhiệt độ	Không có
Terminal	F1.25-3.5
Sơ đồ terminal	Như hình bên
Nắp điện cực	Silicon
Thân cảm biến	Thủy tinh không chì
Phạm vi đo lường	0 ~ 14 pH
Độ chính xác đo lường	±0.03pH
Phạm vi nhiệt độ đo lường	0 ~ 60°C
Phụ kiện	Rocker cover hoặc cable ground

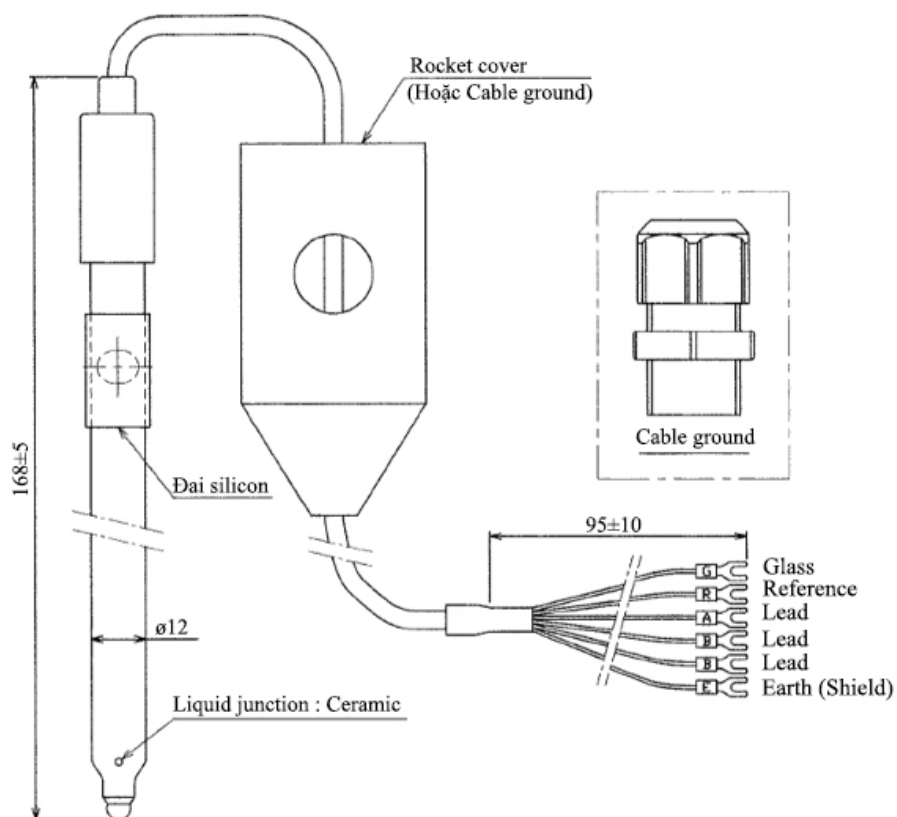


CẢM BIẾN ĐO PH

120	KP		Y
Loại cảm biến	Thành phần bù nhiệt độ	Chiều dài cáp	Terminal

Thành phần bù nhiệt độ	Pt100	Ký hiệu : 1P
	Pt1000	Ký hiệu : KP

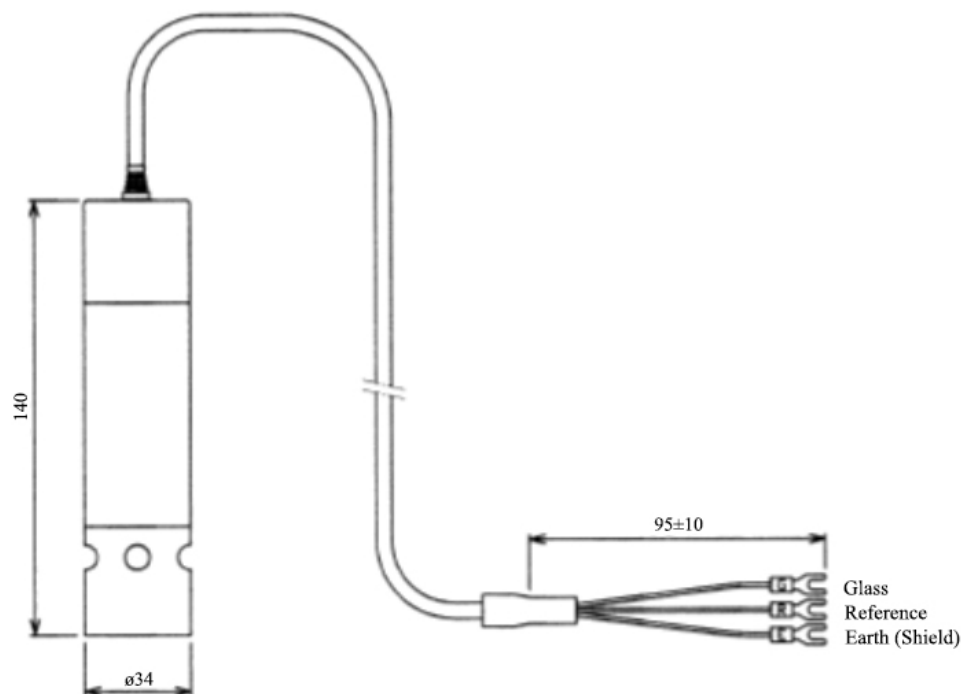
Thông số kỹ thuật (ở nhiệt độ 25°C)	
Điện cực	Thủy tinh
Dung dịch của điện cực tham chiếu	KCL, 3.3mol
Liquid junction	Ceramic
Cáp	Cáp chuyên dụng
Chiều dài dây cáp	5, 10, 15, 20, 25, 30 m
Thành phần bù nhiệt độ	Pt100, Pt1000
Terminal	F1.25-3.5
Sơ đồ terminal	Như hình bên
Nắp điện cực	Silicon
Thân cảm biến	Thủy tinh không chì
Phạm vi đo lường	0 ~ 14 pH
Độ chính xác đo lường	±0.03pH
Phạm vi nhiệt độ đo lường	0 ~ 60°C
Phụ kiện	Rocker cover hoặc cable ground



CẢM BIẾN ĐO PH

Thông số kỹ thuật (ở nhiệt độ 25°C)	
Điện cực	Thủy tinh
Dung dịch của điện cực tham chiếu	KCL (loại Gel)
Liquid junction	Ceramic
Cáp	Cáp chuyên dụng
Chiều dài dây cáp	5, 10, 15, 20, 25, 30 m
Thành phần bù nhiệt độ	Không có
Terminal	JST 1.25-B3.5A
Sơ đồ terminal	Như hình bên
Nắp điện cực	Vinyl, màu đen
Cable bushing	EPDM
Nắp bảo vệ	ABS, màu đen
Thân cảm biến	PVC trong suốt
Ống thủy tinh bên trong	Thủy tinh không chì
Phạm vi đo lường	0 ~ 14 pH
Độ chính xác đo lường	±0.03pH
Phạm vi nhiệt độ đo lường	0 ~ 50°C
Kháng áp lực nước	10m (0.1MPa)

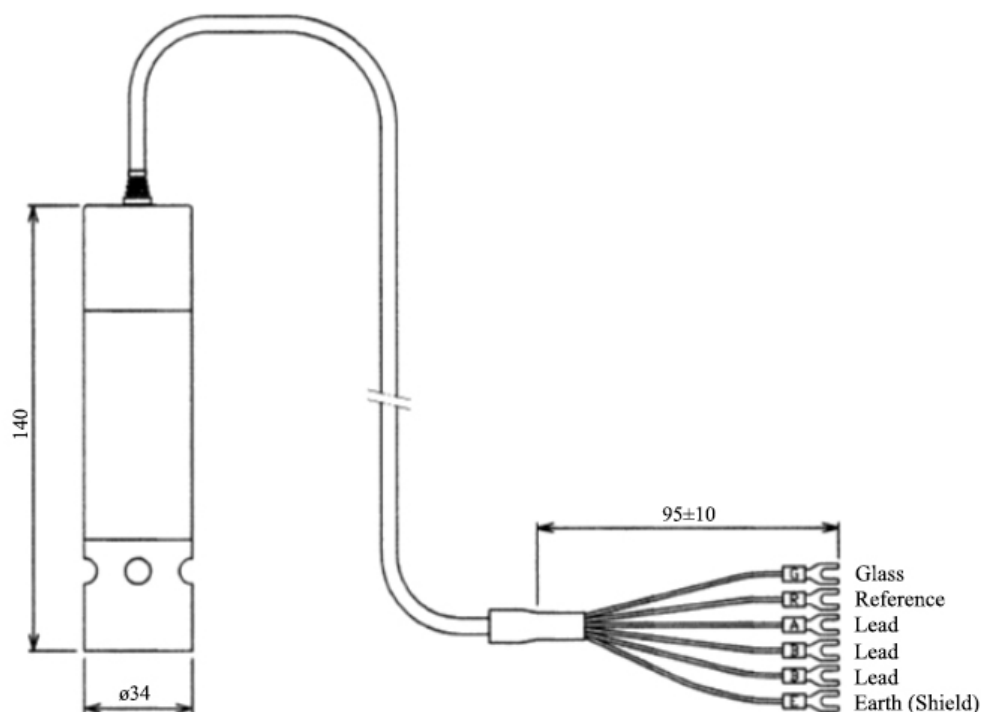
130	1N		Y
Loại cảm biến	Thành phần bù nhiệt độ	Chiều dài cáp	Terminal



CẢM BIẾN ĐO PH

Thông số kỹ thuật (ở nhiệt độ 25°C)	
Điện cực	Thủy tinh
Dung dịch của điện cực tham chiếu	KCL (loại Gel)
Liquid junction	Ceramic
Cáp	Cáp chuyên dụng
Chiều dài dây cáp	5, 10, 15, 20, 25, 30 m
Thành phần bù nhiệt độ	Pt1000
Terminal	JST 1.25-B3.5A
Sơ đồ terminal	Như hình bên
Nắp điện cực	Vinyl, màu đen
Cable bushing	EPDM
Nắp bảo vệ	ABS, màu đen
Thân cảm biến	PVC trong suốt
Ống thủy tinh bên trong	Thủy tinh không chì
Phạm vi đo lường	0 ~ 14 pH
Độ chính xác đo lường	±0.03pH
Phạm vi nhiệt độ đo lường	0 ~ 50°C
Kháng áp lực nước	10m (0.1MPa)

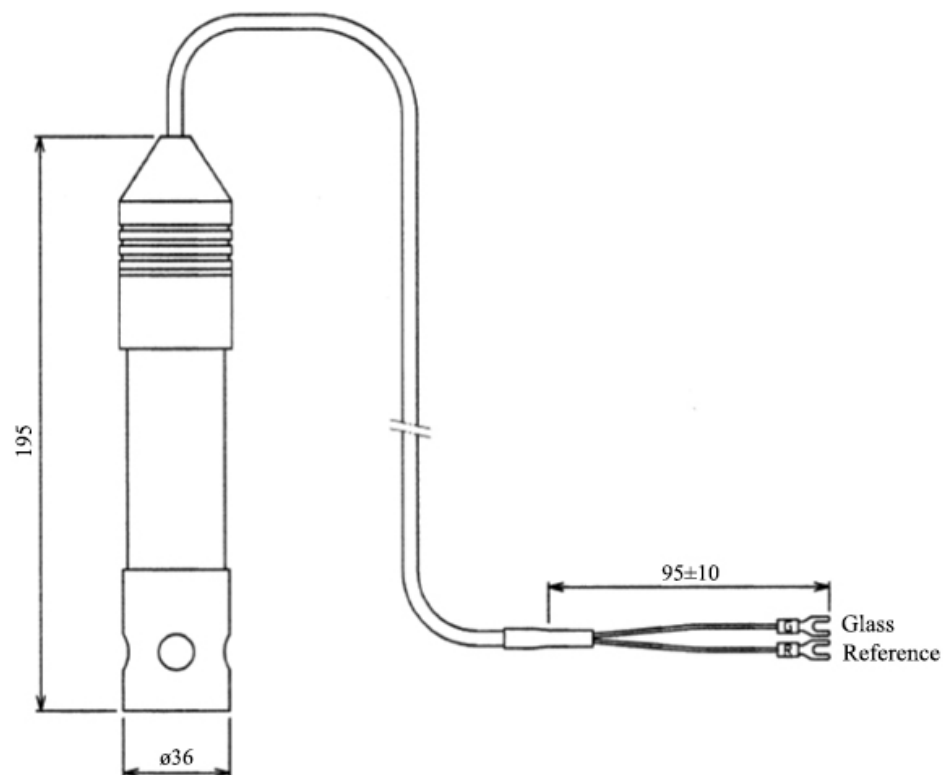
130	KP		Y
Loại cảm biến	Thành phần bù nhiệt độ	Chiều dài cáp	Terminal



CẢM BIẾN ĐO PH

Thông số kỹ thuật (ở nhiệt độ 25°C)	
Điện cực	Thủy tinh
Dung dịch của điện cực tham chiếu	KCL (loại Gel)
Liquid junction	Ceramic
Cáp	Cáp chuyên dụng
Chiều dài dây cáp	5, 10, 15, 20, 25, 30 m
Thành phần bù nhiệt độ	Không có
Terminal	F1.25-3.5
Sơ đồ terminal	Như hình bên
Nắp điện cực	Vinyl
Nắp bảo vệ	PP
Thân cảm biến	PVC trong suốt
Ống thủy tinh bên trong	Thủy tinh không chì
Phạm vi đo lường	0 ~ 14 pH
Độ chính xác đo lường	±0.03pH
Phạm vi nhiệt độ đo lường	0 ~ 50°C
Kháng áp lực nước	30m (0.3MPa)

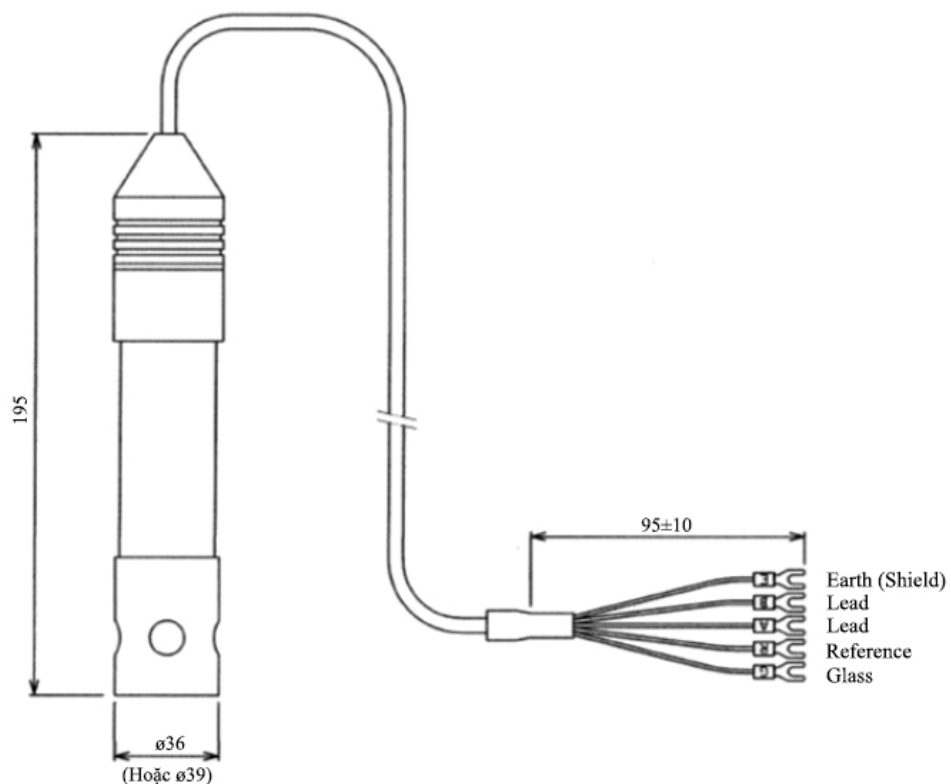
133	1N		Y
Loại cảm biến	Thành phần bù nhiệt độ	Chiều dài cáp	Terminal



CẢM BIẾN ĐO PH

Thông số kỹ thuật (ở nhiệt độ 25°C)	
Điện cực	Thủy tinh
Dung dịch của điện cực tham chiếu	KCL (loại Gel)
Liquid junction	Ceramic
Cáp	Cáp chuyên dụng
Chiều dài dây cáp	5, 10, 15, 20, 25, 30 m
Thành phần bù nhiệt độ	Pt1000
Terminal	F1.25-3.5
Sơ đồ terminal	Như hình bên
Nắp điện cực	Vinyl
Nắp bảo vệ	PP
Thân nhựa	PVC trong suốt
Ống thủy tinh bên trong	Thủy tinh không chì
Phạm vi đo lường	0 ~ 14 pH
Độ chính xác đo lường	±0.03pH
Phạm vi nhiệt độ đo lường	0 ~ 50°C
Kháng áp lực nước	30m (0.3MPa)

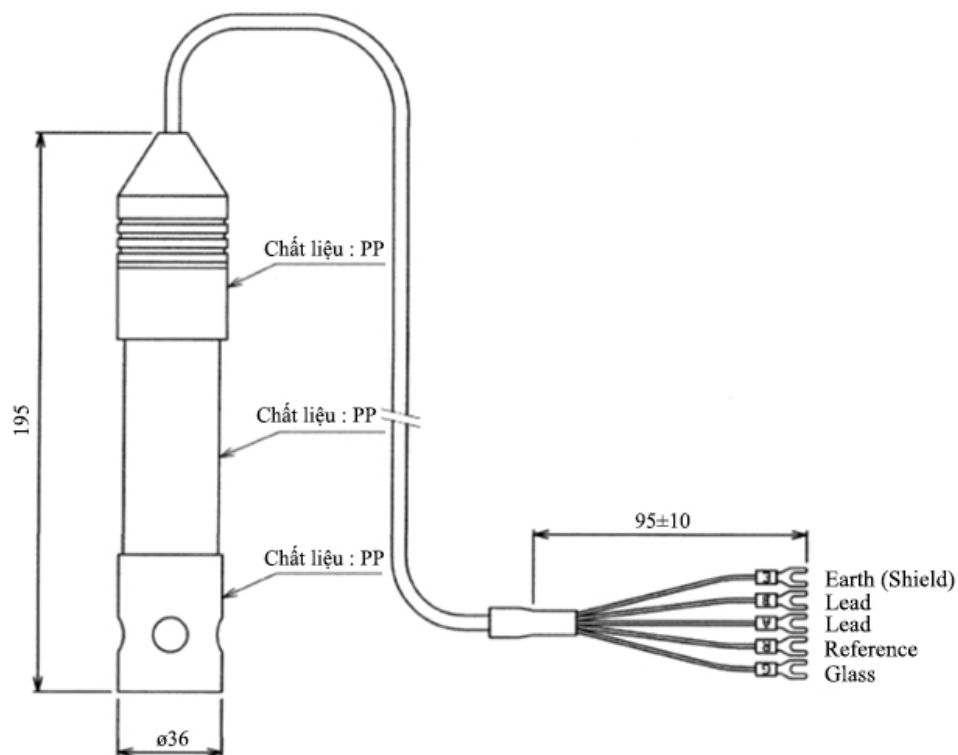
133	KP		Y
Loại cảm biến	Thành phần bù nhiệt độ	Chiều dài cáp	Terminal



CẢM BIẾN ĐO PH

Thông số kỹ thuật (ở nhiệt độ 25°C)	
Điện cực	Thủy tinh
Dung dịch của điện cực tham chiếu	KCL (loại Gel)
Liquid junction	Ceramic
Chiều dài dây cáp	5, 10, 15, 20, 25, 30 m
Thành phần bù nhiệt độ	Pt1000
Terminal	F1.25-3.5
Nắp điện cực	Vinyl
Nắp bảo vệ	PP
Thân nhựa	PP
Ống thủy tinh bên trong	Thủy tinh không chì
Phạm vi đo lường	0 ~ 14 pH
Độ chính xác đo lường	±0.03pH
Phạm vi nhiệt độ đo lường	10 ~ 80°C
Kháng áp lực nước	30m (0.3MPa)

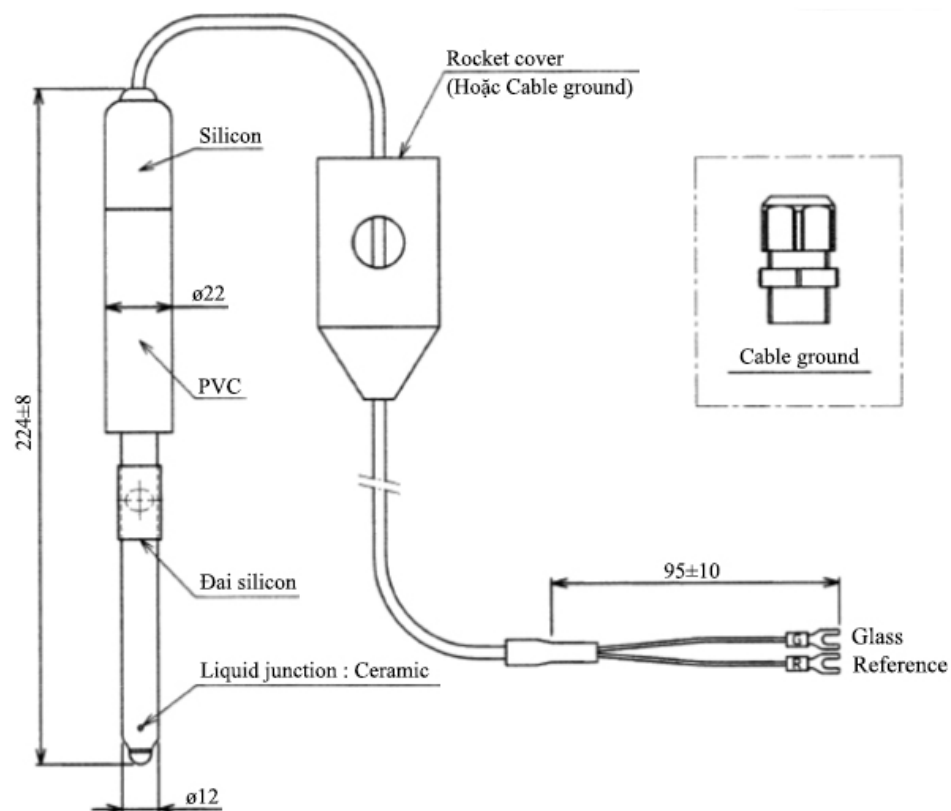
333	KP		Y
Loại cảm biến	Thành phần bù nhiệt độ	Chiều dài cáp	Terminal



CẢM BIẾN ĐO PH

Thông số kỹ thuật (ở nhiệt độ 25°C)	
Điện cực	Thủy tinh
Dung dịch của điện cực tham chiếu	KCL, 3.3mol
Liquid junction	Ceramic
Cáp	Cáp chuyên dụng
Chiều dài dây cáp	5, 10, 15, 20, 25, 30 m
Thành phần bù nhiệt độ	Không có
Terminal	F1.25-3.5
Sơ đồ terminal	Như hình bên
Nắp điện cực	Silicon
Thân cảm biến	Thủy tinh không chì
Phạm vi đo lường	0 ~ 14 pH
Độ chính xác đo lường	±0.03pH
Phạm vi nhiệt độ đo lường	0 ~ 50°C
Phụ kiện	Rocker cover hoặc cable ground

A120	1N		Y
Loại cảm biến	Thành phần bù nhiệt độ	Chiều dài cáp	Terminal



CẢM BIẾN ĐO PH

A120	5T		Y
Loại cảm biến	Thành phần bù nhiệt độ	Chiều dài cáp	Terminal

Thành phần bù nhiệt độ	Cu500Ω	Ký hiệu : 5T
	6.8KΩ	Ký hiệu : 7T

Thông số kỹ thuật (ở nhiệt độ 25°C)	
Điện cực	Thủy tinh
Dung dịch của điện cực tham chiếu	KCL 3.3mol
Liquid junction	Ceramic
Cáp	Cáp chuyên dụng
Chiều dài dây cáp	5, 10, 15, 20, 25, 30 m
Thành phần bù nhiệt độ	Cu500 Ω, 6.8 Ω
Terminal	F1.25-3.5
Sơ đồ terminal	Như hình bên
Nắp điện cực	Silicon
Thân cảm biến	Thủy tinh không chì
Phạm vi đo lường	0 ~ 14 pH
Độ chính xác đo lường	±0.03pH
Phạm vi nhiệt độ đo lường	0 ~ 50°C
Phụ kiện	Rocker cover hoặc cable ground

Nội dung có thể thay đổi mà không thông báo trước.

